TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T T** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/DS-ST
Ngày: 25-02-2022
V/v tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T T

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đ V H.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông H V D

2. Ông M V T

Thư ký phiên tòa: Ông T V Q - Thư ký tòa án nhân dân huyện T T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T T tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thái Hòa, kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 02 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2021/TLST-DS ngày 09 tháng 3 năm 2021 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2022/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Dương Thị Đ, sinh năm 1954. Địa chỉ: Tổ 02 khóm Huệ Đức, thị trấn Cô Tô, huyện T T, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1977 (xin vắng mặt);

Bà Trần Thị Thu Th, sinh năm 1974 (xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 01 khóm Huệ Đức, thị trấn Cô Tô, huyện T T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01 tháng 3 năm 2021 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Dương Thị Đ trình bày:

Giữa bà Đ với ông H, bà Th là hàng xóm quen biết nên khi cần tiền ông H, bà Th có đến nhà bà Đ mượn tiền 2 lần: lần 1: Số tiền 50.000.000 đồng vào tháng 4/2020, lần thứ 2: Số tiền 10.000.000 đồng vào tháng 5/2020. Tổng cộng là 60.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 04%/tháng, ông H, bà Th trả lãi được bao nhiêu bà Đ cũng không nhớ rõ, chỉ nhớ khoảng 03 tháng.

Theo đơn khởi bà Đ yêu cầu ông Trần Văn H, bà Trần Thị Thu Th trả số

tiền nợ vay là 60.000.000 đồng và 34.000.000 đồng tiền hụi , yêu cầu tính lãi suất theo quy định từ tháng 7/2020 (AL) đến khi xét xử.

Tuy nhiên tại buổi làm việc ngày 15/7/2021 và 10/02/2022 cũng như tại phiên tòa bà Đ xin rút yêu cầu đối với số tiền nợ hụi 34.000.000 đồng và tiền lãi suất của số nợ 60.000.000 đồng, chỉ yêu cầu bà Th ông H trả số tiền nợ gốc đã vay là 60.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông H, bà Th có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt do phải đi làm ăn xa và có ý kiến trình bày như sau : Do là chổ quen biết, khi làm ăn khó khăn vợ chồng ông H, bà Th có vay của bà Dương Thị Đ số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận là 04%/tháng, ông H đã trả lãi được hơn 02 năm thì không trả nữa. Nay vợ chồng ông H, bà Th gặp khó khăn về kinh tế nên xin hẹn đến ngày 17/10/2021 vợ chồng ông H sẽ bán tài sản trả dứt điểm số tiền nợ cho bà Đ.

Vợ chồng ông H cũng không xác định được số tiền lãi đã đóng bao nhiêu nên cũng không có yêu cầu khấu trừ lại.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện T T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử, tống đạt thông báo thụ lý, quyết định xét xử trễ hạn, không cấp giấy xác nhận đã nhận đơn cho người khởi kiện.

Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn ông H, bà Th có đơn đề nghị xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Từ nội dung vụ án, xác định đây là quan hệ tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản*" thể hiện qua lời khai của nguyên đơn và bị đơn. Theo đó, vào tháng 4, tháng 5 năm 2020 bà Đ có cho vợ chồng ông H, bà Th vay số tiền 60.000.000 đồng, không làm biên nhận và lãi suất thỏa thuận 4%/tháng và nợ thêm tiền hụi là 34.000.000 đồng, trong quá trình tố tụng nguyên đơn và bị đơn không xác định được số tiền lãi đã giao nhận nên bị đơn không có yêu cầu khấu trừ tiền lãi đã đóng và nguyên đơn cũng tự nguyện rút một phần khởi kiện đối với phần tiền hụi, chỉ yêu cầu bị đơn chỉ trả số tiền vay 60.000.000 đồng. Theo nội dung biên bản hòa giải ngày 17/5/2021 tại Tòa án cũng phù hợp với biên bản hòa giải ngày 23/02/2021 của khóm Huệ Đức, thị trấn Cô Tô. Do đó, căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự xác định ông H, bà Th có nợ tiền vay của bà Đ 60.000.000 đồng là có căn cứ. Đề nghị Hội

đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với số tiền hụi 34.000.000 đồng và lãi suất của số tiền vay 60.000.000 đồng bà Đ không yêu cầu, đề nghị đình chỉ phần yêu cầu của bà Dương Thị Đ về việc yêu cầu vợ chồng ông H, bà Th trả số tiền nợ hụi 34.000.000 đồng và lãi suất của số tiền vay 60.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày của mình, bị đơn xin vắng mặt;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn có nơi cư trú tại Tổ 01 khóm Huệ Đức, thị trấn Cô Tô, huyện T T, tỉnh An Giang, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T T, tỉnh An Giang.

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng giao dịch giữa bà Đ và ông H, bà Th là sự thỏa thuận để vay số tiền 60.000.000 đồng. Do đó, Giao dịch này phù hợp theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản*".

[2] Về nội dung:

Về xác định hợp đồng: Việc thỏa thuận vay tuy không có lập văn bản nhưng được nguyên đơn và bị đơn xác định, mặt khác theo biên bản hòa giải ngày 23/02/2021 tại khóm Huệ Đức, thị trấn Cô Tô thì ông H, bà Th cũng thừa nhận nợ bà Đ số tiền 60.000.000 đồng. Như vậy, có đủ cơ sở xác định việc vay tiền là có thật và phù hợp với chứng cứ, lời khai của các bên. Ông H, bà Th là người vay tiền nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận, nên bà Đ yêu cầu vợ chồng ông H, bà Th trả số tiền vốn vay còn nợ 60.000.000 đồng là có cơ sở.

Trong quá trình giải quyết, ông H, bà Th không yêu cầu cầu khấu trừ số tiền lãi đã đóng và bà Đ cũng rút lại một phần yêu cầu của mình đối với tiền nợ hụi, chỉ yêu cầu ông H, bà Th trả số tiền vôn vay 60.000.000 đồng.

Xét thấy, việc bị đơn không yêu cầu khấu trừ lãi xuất phát từ sự tự nguyện, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền vốn vay 60.000.000 đồng, đối với số tiền hụi 34.000.000 đồng và lãi suất của số tiền vay 60.000.000 đồng bà Đ không yêu cầu. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần đối với yêu cầu của bà Đ về số tiền nợ hụi và tiền lãi của số tiền vốn vay 60.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

Nguyên đơn không phải chịu án phí, nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí

đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 228 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 - 12 -2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Đ đối với vợ chồng ông Trần Văn H, bà Trần Thị Thu Th về *"hợp đồng vay tài sản"*.

Buộc ông Trần Văn H, bà Trần Thị Thu Th có trách nhiệm trả cho bà Dương Thị Đ số tiền nợ vay 60.000.000 đồng *(Sáu mươi triệu đồng)*.

Đình chỉ phần yêu cầu của bà Dương Thị Đ về việc yêu cầu vợ chồng ông H, bà Th trả số tiền nợ hụi 34.000.000 đồng và tiền lãi suất của nợ vay 60.000.000 đồng.

Về án phí: Ông Trần Văn H, bà Trần Thị Thu Th phải chịu 3.000.000 đồng *(Ba triệu đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Dương Thị Đ được nhận lại tiền tạm ứng án phí 2.350.000 đồng *(Hai triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng)* đã nộp theo biên lai thu số TU/2019/0006661 ngày 03-3-2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND h.Tri Tôn;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- THA DS h. Tri Tôn;
- Lưu HS & VP.

Đ V H